

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THỐNG NHẤT  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12/8/2024

V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông **Vũ Mạnh Cường**.

- **Các Hội thẩm nhân dân:** Bà **Phạm Thị Lan**.

**Bà Phạm Thị Duyên.**

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Hà Văn Tuấn** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:** Bà **Lê Thị Hằng** – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 371/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Lê Ngọc B**, sinh năm 1977; CCCD số 075077014739 cấp ngày 10/5/2021.

Nơi thường trú: Tổ B, ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: Ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn:** Ông **Kim S**, sinh năm 1980; CCCD số 075080007115.

Địa chỉ: Tổ B, ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà B, ông S vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2024, biên bản lấy lời khai đề ngày 20/5/2024 nguyên đơn bà Lê Ngọc B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Kim S tự nguyện tìm hiểu nhau và tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng không tổ chức đám cưới mà chỉ về chung sống với nhau, vợ chồng chung sống mười mấy năm mới tiến hành đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/11/2022.

Sau khi kết hôn vợ chồng tôi chung sống tại xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn chỉ sau một thời gian ngắn sau khi kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông S là người chồng vũ phu, thường xuyên ăn nhậu rồi về đánh đập vợ con, ngoài ra ông S là người chồng không có trách nhiệm với gia đình, không lo làm việc, có thời điểm ông S thất nghiệp 02 năm một mình tôi phải gánh vác kinh tế gia đình. Khoảng hơn 01 năm nay vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, ông S đánh đập tôi nhiều lần và xúc phạm tôi cũng như gia đình tôi nên tôi đã đưa con chung là cháu Kim Thị Mỹ D nhà cha mẹ đẻ của tôi tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai đẻ sinh sống cho đến nay. Vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng không thể hòa giải được, mục đích hôn nhân không đạt được nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Kim S để sớm ổn định cuộc sống.

*Về con chung:* Vợ chồng tôi chung sống có 02 con chung là cháu Kim G, sinh ngày 21/11/2007 và Kim Thị Mỹ D, sinh ngày 06/01/2009. Khi ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và đồng ý giao cháu G cho ông S được trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện tôi làm công ty L nhập bình quân hàng tháng 6 triệu rưỡi, ngoài ra tôi có gia đình phụ giúp việc chăm sóc và nuôi dạy con.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà B không còn yêu cầu gì khác, ngày 26/7/2024 bà B có đơn xin xét xử vắng mặt.

**\* Theo các lời khai của bị đơn Kim S trình bày:**

*Về quan hệ hôn nhân:* Tôi và bà Lê Ngọc B có quen biết tìm hiểu nhau một thời gian rồi chung sống với nhau như vợ chồng, chúng tôi chung sống đến ngày 03/11/2022 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh khoảng 01 năm nay, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng xảy ra xích mích do tôi nghi ngờ bà B không chung thủy với tôi, thậm chí còn bị tôi bắt gặp, tuy nhiên tôi không lưu lại chứng cứ gì chứng minh. Từ đó vợ chồng xảy ra cãi vã, thậm chí có xúc phạm danh dự nhau.

Theo bà B khai tôi có đánh đập bà là không đúng sự thật, vợ chồng có cãi vã giằng co nhau chứ không có việc đánh đập.

Ngoài ra vợ chồng tôi còn có mâu thuẫn về vấn đề kinh tế do khoảng 01 năm rưỡi nay tôi bị bệnh không làm ra nhiều tiền nên bà B đã bỏ về nhà cha mẹ đẻ đẻ sinh sống cho đến nay. Từ khi bà B đi đến nay không về lại nhà, vợ chồng cũng không qua lại chăm sóc gì nhau, mạnh ai nấy sống, độc lập về mọi mặt. Khi bà B bỏ về nhà cha mẹ đẻ sinh sống có mang theo cháu D còn cháu G hiện nay vẫn ở cùng tôi.

Đến nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân thời gian dài nhưng không khắc phục được, vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau cũng

như thực hiện nghĩa vụ vợ chồng. Vì vậy tôi đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà B, đề nghị Tòa án giải quyết cho chúng tôi được ly hôn để ổn định cuộc sống. Do không có thời gian đến Tòa án làm việc tôi đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt tôi.

*Về con chung:* Vợ chồng tôi chung sống có 02 con chung là cháu Kim G, sinh ngày 21/11/2007 và Kim Thị Mỹ D, sinh ngày 06/01/2009. Khi ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu G và đồng ý giao cháu D cho bà B được trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông S không còn yêu cầu gì khác. Ngày 25/7/2024 ông Kim S có đơn xin xét xử vắng mặt.

**+/ Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:**

- Về tố tụng: Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nhận thấy do mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Lê Ngọc B và ông Kim S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B, xử cho bà B và ông S ly hôn. Giao cháu Kim G, sinh ngày 21/11/2007 cho ông S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Kim Thị Mỹ D, sinh ngày 06/01/2009 cho bà B được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung và nợ riêng đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2024 cho nguyên đơn bà Lê Ngọc B và bị đơn ông Kim S. Ngày 26/7/2024 bà B có đơn xin xét xử vắng mặt, ngày 25/7/2024 ông Kim S có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà Lê Ngọc B khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Kim S và yêu cầu được nuôi con chung nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Kim S hiện đang cư trú tại số T, ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định bà Lê Ngọc B là nguyên đơn, ông Kim S là bị đơn.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, 9; khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết: Bà Lê Ngọc B và ông Kim S khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03/11/2022 (BL 06) theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ. Trong cuộc sống hôn nhân gia đình, bà B và ông S cùng thừa nhận giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng không còn tình cảm với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 21, 29, 30) điều này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[6.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông S tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà B yêu cầu ly hôn là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần được chấp nhận.

[6.2] Xét ý kiến, yêu cầu của ông S: Theo ông S xác định mâu thuẫn giữa ông và bà B đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, vợ chồng đã không còn mong muốn hàn gắn tình cảm với nhau nên ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà B. Xét ý kiến của ông S là phù hợp với nhận định trên và phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[7] Về con chung: Bà B và ông S có 02 con chung là cháu Kim G, sinh ngày 21/11/2007 và Kim Thị Mỹ D, sinh ngày 06/01/2009. Xét yêu cầu của bà B được nuôi dưỡng cháu Kim Thị Mỹ D và đồng ý giao cháu Kim G cho ông S được trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ, bởi lẽ theo cháu D xác định trong trường hợp cha mẹ không còn chung sống với nhau thì cháu D có nguyện vọng được sống với mẹ (BL 27), cháu G xác định có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng cha (BL 26). Ngoài ra, yêu cầu nuôi dưỡng con chung đã được bà B và ông S tự nguyện thỏa thuận trong trường hợp vợ chồng ly hôn. Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần ghi nhận ý kiến của ông S và bà B.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án, bà B và ông S đều không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

[9] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về án phí: Bà B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Về quyền kháng cáo: Bà B và ông S được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[13] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên cần ghi nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 147; Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí.

[2.] Tuyên xử:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc B về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” với ông Kim S. Xử cho bà Lê Ngọc B và ông Kim S ly hôn.

[2.2] Về con chung: Giao cháu Kim G, sinh ngày 21/11/2007 cho ông S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao cháu Kim Thị Mỹ D, sinh ngày 06/01/2009 cho bà B được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

[2.2.1] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời ông S và bà B không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào

[2.2.2] Sau khi ly hôn bà B, ông S vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con ...).

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Lê Ngọc B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0007886 ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Bà B đã nộp đủ án phí.

[4] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

[5] Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

**Nơi nhận**

- TAND tỉnh Đồng Nai;
  - VKSND tỉnh Đồng Nai;
  - VKSND H. Thống Nhất;
  - CCTHADS H. Thống Nhất;
  - UBND xã L, H. T
- (Giấy CNKH số 103 ngày 03/11/2022);
- Các đương sự;
  - Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Mạnh Cường**